

Trung Quốc vào WTO: Cơ Hội và Thử Thách

Trần Quốc Hùng
8/2002

1. Giới Thiệu

Trong tháng 9/2001 đã xảy ra hai sự kiện có khả năng thay đổi cục diện thế giới.¹ Cuộc tấn công khủng bố ngày 11/9 đã tạo cơ sở cho một đồng minh chiến lược giữa phương Tây/Mỹ, Nga và trong một chừng mực giới hạn hơn, Trung Quốc. Đồng minh chiến lược này được thành hình và có hiệu lực tới mức nào tùy thuộc vào thái độ và hành vi của mỗi nước trong thời gian tới. Tuy nhiên, trong thời gian qua đã xuất hiện một số dấu hiệu cụ thể: Nga và TQ đã hoà hoãn và ủng hộ Mỹ trong chiến dịch chống khủng bố, chấp nhận sự hiện diện quân sự của Mỹ ở Trung Á, Nga tham gia Hội Đồng Nato-Nga và ký Hiệp Định Tái Giảm Vũ Khí Hạt Nhân với Mỹ, và nhóm G7 sẽ trở thành nhóm G8 với Nga là thành viên chính thức. Sự kiện thứ hai là trong ngày 17/9, TQ đã kết thúc quá trình đàm phán kéo dài 15 năm để gia nhập Tổ Chức Thương Mại Thế Giới (WTO). Sự kiện này đánh dấu một bước trưởng thành của công cuộc cải cách kinh tế TQ: có khả năng và điều kiện để chấp nhận và thi hành luật lệ thương mại quốc tế, cũng như sự cạnh tranh của doanh nghiệp, hàng hoá và dịch vụ nước ngoài trong thị trường nội địa. Nó cũng thể hiện quyết tâm của giới lãnh đạo TQ muốn thúc đẩy quá trình cải cách lên một mức độ cao hơn, cụ thể là dùng thể chế và luật lệ quốc tế cũng như sự cạnh tranh để làm sức ép đẩy mạnh việc cải cách doanh nghiệp, ngân hàng và toàn bộ nền kinh tế. Nếu thành công, TQ sẽ tiến một bước rất lớn trong việc hiện đại hoá và công nghiệp hoá, trở thành nền kinh tế lớn thứ nhì trên thế giới.

Tuy nhiên, chiến lược gia nhập WTO không phải là không có rủi ro. Tăng cường cạnh tranh sẽ làm nhiều doanh nghiệp nhà nước hiện đang thua lỗ bị phá sản, suất thất nghiệp tăng cao, phân hoá xã hội thêm sâu sắc, có thể dẫn tới mất ổn định chính trị. Có tác giả cho rằng 5 năm sau khi gia nhập WTO, Đảng Cộng Sản TQ có thể bị sụp đổ vì những mâu thuẫn và áp lực xã hội.²

Bài viết này kiểm điểm quá trình cải cách và hội nhập kinh tế thế giới của TQ, đánh giá chiến lược gia nhập WTO cùng các cơ hội và thử thách, và phân tích ảnh hưởng của sự kiện này đối với kinh tế thế giới, khu vực Châu Á Thái Bình Dương, và Việt Nam.

¹ Theo Supachai Panitchpakdi & Mark Clifford (2002)

² Theo Gordon Chang (2001)

II. Quá Trình Cải Cách và Hội Nhập của TQ

Từ năm 1978 đến nay, TQ đã tiến hành cải cách và mở cửa kinh tế một cách tương đối liên tục, ít bị gián đoạn vì khủng hoảng kinh tế, chính trị, hay vì thay đổi chính sách, mặc dù nhịp độ cải cách có biến đổi lúc nhanh lúc chậm. Đe dọa nghiêm trọng nhất cho công cuộc cải cách là tình trạng bất ổn và hoang mang, cả ở trong nước và trong giới đầu tư nước ngoài, sau sự cố Thiên An Môn năm 1989. Tình trạng này chấm dứt với chuyến Nam Du của ông Đặng Tiểu Bình năm 1992, nhằm khẳng định và tăng cường nhịp độ cải cách. Quan trọng không kém quyết tâm chính trị, TQ chứng tỏ có khả năng đề ra và thực hiện những bước cải cách mới khi đợt cải cách cũ bắt đầu hết tác dụng trong việc kích thích tăng trưởng kinh tế. Cụ thể là những bước cải cách có tính kế thừa nhau: cải cách nông nghiệp, khoán sản phẩm, bãi bỏ hệ thống hợp tác xã, xây dựng xí nghiệp hương trấn, cải cách giá cả, cải cách hệ thống ngân hàng trung ương và ngân hàng thương mại, bước đầu cải cách doanh nghiệp và chấp nhận doanh nghiệp ngoài quốc doanh và tư nhân, mở cửa nhận đầu tư trực tiếp của nước ngoài, cải cách tỷ giá hối đoái, cải cách ngoại thương, cải cách chính phủ, xây dựng thị trường tài chính kể cả thị trường chứng khoán v.v.

Công cuộc cải cách của TQ đã đạt được nhiều thành quả quan trọng. Trong gần ¼ thế kỷ, kinh tế TQ tăng trưởng một cách ổn định, bình quân 9,5% một năm, đưa GDP lên mức US\$ 1,1 triệu tỷ, đứng hàng thứ bảy trên thế giới. Quá trình phát triển này đã biến một nền kinh tế thiếu thốn thành nền kinh tế có nhiều lãnh vực dư thừa, nâng lợi tức đầu người sau lạm phát lên 5 lần, giúp cho hơn 200 triệu người thoát cảnh đói nghèo. Tuy số người nghèo ở TQ vẫn còn nhiều, đây là thành tích giảm nghèo nhanh và rộng nhất trong lịch sử kinh tế, theo cách đánh giá của Ngân Hàng Thế Giới (World Bank). Trong hai thập kỷ, TQ đã “làm được những việc mà các nước khác phải mất hàng thế kỷ”.³ Có nhiều yếu tố góp phần đạt những thành tựu này, nhưng hai động lực quan trọng nhất là ngoại thương và đầu tư trực tiếp của nước ngoài.

Ngoại thương TQ

Tổng kim ngạch ngoại thương TQ tăng hơn 30 lần từ năm 1977, lên tới mức hơn US\$ 500 tỷ mỗi năm như hiện nay. Trong cùng thời kỳ đó, kim ngạch mậu dịch thế giới chỉ tăng gấp 6 lần. Do đó thị phần của TQ trong mậu dịch thế giới tăng từ 0,6% trong năm 1977 đến 3,85% trong năm 2000, và TQ trở thành nước bạn hàng lớn thứ bảy trên thế giới (thứ năm, nếu coi Liên Hiệp Châu Âu là một đơn vị thương mại độc lập). Đến năm 2020, TQ có thể trở thành nước bạn hàng lớn thứ nhì chiếm tỷ lệ 10% thị trường xuất khẩu thế giới, sau Mỹ (12%) nhưng hơn Nhật (5%).⁴ Nền kinh tế TQ cũng rất mở

³ Theo World Bank (1997a)

⁴ Theo World Bank (1997b)

cửa đối với một nước lớn: tỷ lệ ngoại thương (xuất và nhập khẩu) trên GDP hiện nay vào khoảng 48%, so với tỷ lệ 39% của Ấn Độ.

Cơ cấu xuất khẩu của TQ thay đổi rất nhiều trong thời gian qua, phản ánh sự phát triển của TQ. Trong giai đoạn đầu của quá trình cải cách, cho đến giữa thập kỷ 1980, xuất khẩu sản phẩm cơ bản như nông phẩm, dầu thô và sản phẩm từ dầu thô chiếm tỷ trọng 45% kim ngạch xuất khẩu. Đến năm 1999, thì tỷ trọng này xuống chỉ còn có 10%. Tăng nhanh nhất trong thời gian qua là các loại hàng công nghiệp nhẹ, chế biến xuất khẩu có hàm lượng lao động cao như vải dệt, quần áo may sẵn, giấy dếp và đồ chơi. Thị phần của TQ trên thị trường thế giới là 8,5% trong lĩnh vực vải dệt; 16,7% đối với quần áo may sẵn; 17,9% trong ngành đồ chơi; và 20,7% trong ngành giấy dếp.⁵ Hàng công nghiệp cao cấp, có giá trị thặng dư lớn, cũng bắt đầu tăng nhanh trong cơ cấu hàng xuất khẩu. Nói chung, các loại hàng chế biến hiện chiếm tỷ lệ hơn 55% kim ngạch xuất khẩu, riêng các loại hàng điện tử, tin học, viễn thông có tỷ lệ khoảng 30%. Ngược lại, từ gần mười năm nay, ngoài lĩnh vực máy móc, thiết bị hiện đại, TQ đã nhập siêu dầu thô, sản phẩm dầu, lương thực, nông sản và các sản phẩm cơ bản khác. Cơ cấu xuất nhập khẩu của TQ như thế đã chuyển dịch từ một nước đang phát triển thành giống như một nước công nghiệp hoá.

Điều quan trọng nhất trong chính sách ngoại thương TQ là việc nhiều lần đơn phương cắt giảm hàng rào bảo hộ mậu dịch. Thuế suất nhập khẩu bình quân giảm từ 55,6% trong năm 1982 xuống còn 15,3% trong năm 2001. Ngoài ra, TQ cũng miễn thuế nhập khẩu cho nhiều loại hàng, chủ yếu là máy móc, thiết bị dùng cho công nghiệp chế biến và nghiên cứu khoa học. Đến năm 2000, chỉ có dưới 40% hàng nhập khẩu phải chịu thuế nhập khẩu. Vì vậy, tỷ lệ thu thuế nhập khẩu trên kim ngạch nhập khẩu chỉ còn có 2,8% và tỷ lệ trên tổng thu ngân sách là 6,3%.⁶ Thuế suất nhập khẩu bình quân của TQ vì thế thuộc hàng thấp nhất trong các nước đang phát triển, tương đương với Mexico và Brazil; trong khi thuế suất thực sự của TQ thấp hơn các nước ĐPT khác. Thí dụ cụ thể là so sánh với Ấn Độ: thuế suất nhập khẩu bình quân là 32,9%, thuế suất thực sự là 23% và tỷ lệ thu thuế nhập khẩu trên tổng thu ngân sách là 20,1%. TQ cũng cắt giảm các hàng rào mậu dịch phi quan thuế, nhất là trong khuôn khổ Hiệp Định Thương Mại Trung-Mỹ. Cụ thể là việc tự do hoá giấy phép và quota xuất nhập khẩu (trong đầu thập kỷ 1980, các biện pháp như giấy phép và quota là một bước cải cách quan trọng so với chế độ kế hoạch hoá trước đó); cũng như cho phép rất nhiều doanh nghiệp được trực tiếp kinh doanh xuất nhập khẩu. Cải cách hối suất năm 1995, cụ thể là việc giảm tỷ giá ngoại hối của đồng Nhân Dân Tệ xuống 8,3 trên 1 US\$, hay giảm giá 80% so với 1978, đã giúp cho hàng xuất khẩu TQ khôi phục được tính cạnh tranh trước đó đã bị mất vì tỷ giá quá cao.

⁵ Theo Nicholas Lardy (2002)

⁶ Theo Wanda Tseng & Harm Zebregs (2002)

Nói chung, kinh nghiệm TQ chứng tỏ là trong ngoại thương, càng tự do hoá chế độ xuất nhập khẩu, kể cả đơn phương cắt giảm hàng rào bảo hộ mậu dịch, nhất là thuế nhập khẩu, thì càng giúp cho kinh tế phát triển. Kinh nghiệm Ấn Độ chứng minh điều ngược lại: càng duy trì bảo hộ mậu dịch thì càng gây khó khăn cho việc phát triển kinh tế. Ngay trong bản thân nền kinh tế Ấn Độ, ngành công nghiệp có nhiều bảo hộ như xe hơi thì trì trệ, lạc hậu, còn ngành công nghiệp không có bảo hộ như tin học, công nghệ phần mềm thì phát triển mạnh, rất hiện đại và có khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới.

Nhờ luôn luôn xuất siêu, và thêm luồng đầu tư trực tiếp của nước ngoài, lượng dự trữ ngoại tệ TQ tăng nhanh lên tới mức US\$ 240 tỷ hiện nay. Đó là chưa kể dự trữ ngoại tệ trên US\$ 112 tỷ của Hồng Kông.

Đầu Tư Trực Tiếp của Nước Ngoài (FDI)

Các doanh nghiệp có vốn nước ngoài đã góp phần rất to lớn trong việc phát triển ngoại thương TQ. Thương vụ của các doanh nghiệp này chiếm tỷ lệ 48% trên kim ngạch xuất khẩu, và 52% trên kim ngạch nhập khẩu. Điều này chứng tỏ tầm quan trọng của đầu tư trực tiếp nước ngoài trong quá trình phát triển TQ.

Từ khi mở cửa, TQ đã thu hút lượng FDI ngày càng tăng. Trong nửa sau thập kỷ 1980, TQ nhận trung bình US\$ 2,3 tỷ một năm. Con số này tăng lên US\$ 16,1 tỷ trong nửa đầu thập kỷ 1990, và US\$ 40,6 tỷ trong nửa sau. Hiện nay, TQ thu hút hàng năm khoảng US\$ 40-45 tỷ vốn FDI, tương đương với khoảng 5% GDP hay 25-30% luồng FDI cho tất cả các nước đang phát triển. (Luồng FDI vào Ấn Độ chỉ bằng 0,4% GDP của nước này). Như thế, TQ là nước nhận FDI lớn thứ nhì trên thế giới sau Mỹ, và là nước ĐPT nhận FDI lớn nhất. Khối FDI được tích lũy ở TQ trong hai thập kỷ qua ước tính trị giá US\$ 400 tỷ, khoảng 37% so với GDP. Tỷ lệ này cao nhất thế giới, phản ánh một khía cạnh khác của tính chất “mở” của nền kinh tế TQ. Các doanh nghiệp có vốn nước ngoài chiếm 16% tổng sản lượng công nghiệp TQ. Tỷ lệ này tương đương với Mỹ, và cao hơn các nước châu Âu và Nhật.

Hiện nay khoảng 54% luồng FDI vào TQ bắt nguồn từ Hồng Kông, Đài Loan và Singapore, và đã giảm khá nhiều so với tỷ lệ 66,6% trong đầu thập kỷ 1990. Trong những năm vừa qua, việc TQ sắp tham gia WTO đã thu hút nhiều công ty đa quốc gia ở Mỹ, Châu Âu và Nhật đầu tư trực tiếp vào TQ. Diễn tiến này cũng góp phần giảm bớt tình trạng thổi phồng số thống kê FDI vì việc xuất vốn chui, thường là qua Hồng Kông, và đầu tư trở lại vào TQ để được hưởng ưu đãi dành cho FDI (hiện tượng đầu tư vòng). Không kém phần quan trọng trong việc giảm hiện tượng đầu tư vòng là việc đối xử bình đẳng hơn giữa đầu tư trong nước và nước ngoài. Tỷ lệ đầu tư vòng trên luồng

FDI lên tới 25% trong những năm đầu thập kỷ 1990, và giảm xuống còn 7% trong năm 1996.⁷

Luồng FDI vào TQ tập trung vào công nghiệp chế biến (60%), với khoảng một nửa tổng số vào các ngành chế biến dùng nhiều lao động như dệt may, chế biến thực phẩm, bàn ghế, đồ chơi; và một nửa vào các ngành công nghiệp có trình độ khoa học và công nghệ cao như đồ điện và điện tử, máy móc các loại. Khoảng 24% được đầu tư vào lĩnh vực địa ốc, khách sạn; khoảng 6% trong lĩnh vực phân phối (giao thông, bán sỉ và lẻ); phần còn lại trong các ngành xây dựng, khai thác sản phẩm cơ bản. Về hình thức đầu tư, trong năm 1990 quan trọng nhất là hình thức liên doanh, đến nay hình thức quan trọng nhất là công ty 100% vốn nước ngoài.

Trong những năm gần đây, các doanh nghiệp TQ cũng đầu tư trực tiếp ra nước ngoài: TQ đứng hàng thứ bảy trên thế giới trong việc xuất FDI, và đứng hàng đầu trong các nước ĐPT. TQ không chỉ đầu tư trực tiếp sang các nước ĐPT khác trong khu vực Châu Á, mà còn sang các nước bạn hàng lớn như Mỹ, Úc để dễ tiếp cận thị trường. Một hướng đầu tư khác, có tính cách chiến lược, nhằm đa phương hoá nguồn nhập khẩu dầu khí, tập trung vào Indonesia. Trong năm nay, công ty khai thác dầu ngoài khơi China National Offshore Oil Company (CNOOC) đã mua lại với giá US\$ 585 triệu từ công ty Tây Ban Nha Repsol-YPF một số mỏ dầu và khí đốt thiên nhiên có trữ lượng cao ở Indonesia. Công ty PetroChina cũng mua các giếng dầu và khí từ công ty Devon Energy Corporation với giá US\$ 262 triệu.⁸

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài đã góp phần quan trọng trong việc phát triển kinh tế TQ. Trước tiên, nó giúp tăng đầu tư vào khối tư bản cố định, qua đó tăng GDP. Trong thập kỷ 1990, hiệu ứng này đã đóng góp 0,4 chấm phần trăm (percentage points) vào suất tăng trưởng GDP hàng năm.⁹ Quan trọng hơn, FDI đã hiện đại hoá công nghệ, phương thức sản xuất và quản lý doanh nghiệp, góp phần tăng năng suất tổng thể (TFP: Total Factor Productivity). Phần đóng góp này được ước tính là 2,5 chấm phần trăm mỗi năm. Nói chung, FDI đã đóng góp hàng năm khoảng 3 chấm phần trăm cho suất tăng trưởng GDP.

Ảnh hưởng trực tiếp của FDI vào nền kinh tế TQ là thông qua hoạt động của các doanh nghiệp có vốn nước ngoài. Các doanh nghiệp này năng động và có năng suất cao nhất trong nền kinh tế, bình quân cao gấp đôi năng suất của các doanh nghiệp trong nước. Qua hợp tác và cạnh tranh, các doanh nghiệp có vốn nước ngoài đã tạo ra một môi trường kinh doanh lành mạnh và hiện đại, tác động tích cực lên các doanh nghiệp trong nước. Việc xuất hiện một loạt các doanh nghiệp lớn trong nước, có công

⁷ Theo Tseng & Zebregs (2002)

⁸ Theo Jane Perlez (2002)

⁹ Theo Tseng & Zebregs (2002)

nghe sản xuất tiên tiến, sản phẩm có chất lượng cao, đủ sức cạnh tranh trên thế giới đã chứng tỏ điều này.

Các doanh nghiệp có vốn nước ngoài cũng góp phần tạo công ăn việc làm. Hiện nay các doanh nghiệp này sử dụng khoảng 6 triệu nhân công, hay 3% lực lượng lao động thành thị. Nếu tính cả ảnh hưởng gián tiếp, thì hiệu ứng nhân dụng của FDI còn cao hơn nữa.

Hiện đại hoá doanh nghiệp trong nước

Đầu tư nước ngoài đã góp phần quan trọng trong việc hiện đại hoá doanh nghiệp trong nước. Dựa vào nguồn vốn đầu tư nước ngoài, TQ đã khai thác những mặt mạnh của mình để xây dựng công nghiệp viễn thông và tin học.¹⁰

- Thị trường có tầm cỡ khổng lồ: trong năm 2000, hệ thống điện thoại hữu tuyến có thêm 35,6 triệu người thuê bao; trong khi hệ thống điện thoại di động có thêm 42 triệu người đăng ký sử dụng. Nhờ vậy, TQ đã qua mặt Nhật để thành thị trường điện thoại di động lớn thứ hai trên thế giới. Trong năm 2001, TQ cũng đã vượt qua Mỹ để trở thành thị trường lớn nhất thế giới. Trong năm nay, China Mobile có thể qua mặt Vodafone để trở thành công ty điện thoại di động lớn nhất thế giới. Thị trường máy ảnh kỹ thuật số (digital camera) và máy vi tính cá nhân (PC) của TQ cũng lớn thứ hai sau Mỹ. Trong khi thị trường viễn thông thế giới bị suy thoái trong hai năm vừa qua, thị trường TQ vẫn tăng nhanh, vì thế có sức hấp dẫn rất lớn đối với các công ty viễn thông quốc tế.
- Hệ thống nối mạch hiện đại: trong khi nhiều nước trên thế giới vẫn còn lúng túng trong việc đơn giản hoá luật lệ viễn thông và xử lý tình trạng công ty viễn thông hiện độc quyền (thường là của nhà nước) muốn duy trì và khai thác tối đa hệ thống hữu tuyến sẵn có, TQ đã mạnh dạn phá vỡ tình trạng độc quyền bằng cách cho phép 7 công ty viễn thông cùng hoạt động và cạnh tranh, và mới đây lại cho phép các công ty truyền hình cáp quang (cable TV) được phép cung cấp dịch vụ điện thoại địa phương. Chính phủ cũng không thiên vị đối với một công nghệ viễn thông nào. Vì vậy, các công ty đã đua nhau nối mạng các thành thị, sử dụng cáp quang fiber và các công nghệ băng rộng (broadband) tiên tiến nhất. Kết quả là TQ sẽ có hệ thống nối mạch viễn thông thuộc loại hiện đại nhất thế giới.
- Nguồn nhân lực dồi dào, rẻ và có kỹ luật, đặc biệt là số sinh viên Đại Học có năng lực về các ngành kỹ sư và toán, được đào tạo trong nước lẫn từ nước ngoài (mỗi năm TQ có khoảng 420.000 kỹ sư tốt nghiệp Đại Học, so với 160.000 ở Nhật, và 15.000 ở Thái Lan). Điều này đã thu hút nhiều công ty viễn thông, tin học nước ngoài, kể cả Đài Loan, vào đầu tư.

¹⁰ Theo Erickson (2001)

- TQ đã trở thành cơ sở sản xuất và chế biến dụng cụ và thiết bị viễn thông, tin học lớn thứ ba trên thế giới, và trong năm nay có khả năng vượt qua Nhật để đứng thứ hai sau Mỹ. Thí dụ: 29 công ty ở TQ sẽ sản xuất 200 triệu chiếc máy điện thoại di động cầm tay trong năm nay, nhiều hơn một nước nào khác. TQ cũng phát triển công nghiệp tin học phần mềm, nhưng đặt ưu tiên phục vụ nhu cầu trong nước, chứ không tập trung vào việc xuất khẩu hay gia công phục vụ thị trường nước ngoài như Ấn Độ. Cách làm của TQ có khả năng phổ biến rộng rãi việc sử dụng công nghệ phần mềm trong các doanh nghiệp TQ, so với cách làm của Ấn Độ. Ngay trong lãnh vực gia công hay xuất khẩu phần mềm, trong vòng 5 năm tới, TQ cũng có khả năng cạnh tranh và đuổi kịp Ấn Độ.

Một số công ty trong nước như Legend (sản xuất PC) hay Huawei (dụng cụ, thiết bị viễn thông) đã đạt được thị phần cao nhất trong thị trường nội địa so với hàng nhập hay sản phẩm của các doanh nghiệp có vốn nước ngoài, và đã bắt đầu xuất ra nước ngoài với thương hiệu riêng của mình.

Hậu quả tiêu cực của quá trình cải cách

Bên cạnh những thành tựu, quá trình cải cách của TQ cũng đã gây ra nhiều vấn đề kinh tế và xã hội nghiêm trọng.

Trước hết, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng suất tăng trưởng trong gần ¼ thế kỷ qua đã bị thổi phồng, hoặc vì tồn tại của chủ nghĩa thành tích, hoặc vì những khiếm khuyết trong công tác thống kê. Theo sự nghiên cứu của World Bank, Trung tâm nghiên cứu kinh tế quốc dân TQ và OECD, suất tăng trưởng đã bị thổi phồng từ 1,2% lên đến 3,8% hàng năm.¹¹ Thí dụ như trong năm 1998, khi nhiều nước Châu Á còn đang trong khủng hoảng, chính phủ TQ ra chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế là 8%. Tất cả các tỉnh đều báo cáo GDP của tỉnh tăng hơn 8% nhiều; nhưng chính quyền trung ương công bố GDP cả nước tăng 7,8%. Có nhà nghiên cứu cho rằng suất tăng trưởng thật sự dưới 4%.¹²

Quan trọng hơn việc thổi phồng suất tăng trưởng là chất lượng của sự tăng trưởng. Nhiều mặt hàng, phần lớn do doanh nghiệp nhà nước và xí nghiệp hương trấn sản xuất cho thị trường trong nước, kém chất lượng và mẫu mã xấu, bị tồn kho vì không bán được. Sản xuất để tồn kho tăng GDP nhưng không giúp ích gì cho nền kinh tế và là sự phí phạm tài nguyên rất lớn. Trong giai đoạn 1990-1999, tính bình quân sản xuất để tồn kho chiếm khoảng 5,3% so với tỷ lệ 0,4% ở Mỹ. (Tỷ lệ hàng tồn kho đã giảm xuống trong thời gian gần đây). Sự phí phạm tài nguyên trong thời gian dài là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự sụp đổ của Liên Xô. Lãnh đạo TQ cũng ý thức được tầm quan trọng của vấn đề này, và đã nhiều lần khuyến cáo doanh nghiệp phải

¹¹ Theo Lardy (2002)

¹² Theo Thomas Rawski (2000)

tìm cách hạn chế việc sản xuất hàng không bán được. Do ảnh hưởng của nền kinh tế kế hoạch và sự ấu trĩ của cơ chế thị trường trong những năm đầu cải cách, TQ đã xây dựng một công suất sản xuất lớn, nhưng có nhiều bộ phận dư thừa, lỗi thời và làm ra hàng hoá không phù hợp với nhu cầu hiện nay. Xây dựng từ con số không tương đối dễ, nhưng cải tạo một cơ cấu sản xuất đã thành hình để nó hiện đại và hữu hiệu thì khó hơn nhiều.

Cũng giống như nhiều nước Đông Á trước đây, suất tăng trưởng nhanh của TQ trong thời gian qua là do sử dụng rất nhiều tài nguyên, tư bản lẫn lao động, trong quá trình sản xuất. Trong thập kỷ 1990, tỷ lệ đầu tư trên GDP lên đến 40%, cao hơn nhiều so với tỷ lệ trung bình 20%-25% ở các nước đang phát triển. Trong thời gian đó, năng suất tổng thể (TFP) không tăng lên bao nhiêu.

Cải cách doanh nghiệp nhà nước

Tuy đã qua nhiều đợt cải cách, gồm cả cổ phần hoá và niêm yết trên thị trường chứng khoán, khu vực doanh nghiệp nhà nước vẫn còn yếu kém, và ngày càng trở nên gánh nặng cho ngân sách nhà nước và cho nền kinh tế. Hiện nay, các doanh nghiệp nhà nước chỉ chiếm 28,3% tổng sản lượng công nghiệp, nhưng sử dụng 53% lực lượng lao động công nghiệp và 2/3 lượng tín dụng ngân hàng – thể hiện một sự phí phạm tài nguyên rất trầm trọng. Tỷ lệ lợi nhuận của các DNNN có tăng từ 1,5% trong những năm 1996-97 lên tới trên 6%, nhưng tỷ lệ các DNNN bị lỗ cũng tăng lên tới khoảng 45%. Tỷ lệ nợ so với vốn (debt to equity ratio) có giảm xuống trong những năm gần đây, nhưng vẫn còn ở mức 150%. Tỷ lệ này không thấp lắm so với tỷ lệ trung bình ở các nước Đông Nam Á trong thời kỳ trước khủng hoảng (1992-96): Thái Lan 209%, Indonesia 196%, Singapore 98% và Mã Lai 92%. Quan trọng hơn là tỷ lệ nợ dài hạn (trên một năm) trên tổng dư nợ rất thấp, chỉ có dưới 8% so với tỷ lệ khoảng 30-40% ở các nước ĐNÁ, khiến cho doanh nghiệp luôn luôn phải cần tái tài trợ. Vì thua lỗ, nhiều DNNN phải quyết nợ hoặc tìm cách trả nợ ngân hàng (để có thể tiếp tục vay vốn lưu thông [working capital]) bằng cách chậm hay không trả lương và hưu bổng cho công nhân. Cộng thêm vào việc viên chức, cán bộ tham nhũng, ăn chặn tiền lương và tiền hưu, đây là yếu tố trực tiếp gây ra sự phẫn nộ và phản kháng trong giai cấp công nhân TQ.

Phát triển không đồng đều

Ngoài việc kém chất lượng, sự tăng trưởng trong thời gian qua không được phân bố đồng đều trên phạm vi cả nước. Sự phát triển và tăng lợi tức bình quân đầu người tập trung ở các tỉnh duyên hải và Đông Nam, trong khi các tỉnh trong nội địa, ở phía Tây và Đông Bắc thì vẫn còn nghèo và chậm phát triển. Các sự khác biệt và phân hoá giữa hai vùng hiện đã lớn, và trong nhiều lãnh vực có khuynh hướng ngày càng tăng cao

thêm. Cộng thêm với tinh thần “địa phương chủ nghĩa”, sự kiện này đã đưa tới tình trạng cạnh tranh giữa các tỉnh và địa phương để thu hút đầu tư và bảo vệ thị trường cho hàng hoá trong tỉnh. Giữa nhiều vùng đã thành hình hàng rào bảo hộ mậu dịch, đầu tư và lao động với các biện pháp thuế, phí và luật lệ. Như thế, trong khi TQ mở cửa và hội nhập với kinh tế thế giới, thì trong nước đã xảy ra tình trạng chia cắt, phân hoá thị trường. Điều này không những chỉ hạn chế việc phát huy khả năng tích cực của phân công và hợp tác lao động trong một thị trường khổng lồ như TQ, làm giảm suất tăng trưởng tiềm năng; mà còn gây ra nhiều vấn đề xã hội và chính trị bức xúc.

Vấn đề nông thôn và xí nghiệp hương trấn

Vấn đề bức xúc nhất hiện nay là sự chênh lệch lợi tức đầu người giữa khu vực thành thị và nông thôn ngày càng lớn thêm, gần đến tỷ lệ 4:1. Theo World Bank, sự chênh lệch thu nhập đầu người giữa thành thị và nông thôn thường tăng thêm trong giai đoạn đầu quá trình phát triển. Nhưng mức độ chênh lệch tiếp tục tăng cao trong thời gian dài như ở TQ là hiếm thấy. Lý do chính yếu là vì chiến lược phát triển của TQ trong thời gian qua dựa trên việc thu hút tài nguyên từ nông thôn để xây dựng thành thị. Trước hết, tỷ giá giữa hàng công nghiệp và nông phẩm luôn luôn diễn biến bất lợi cho nông thôn. Thứ hai, chế độ và chính sách tài chính, ngân sách (so sánh giữa nộp và được chi ngân sách) cũng như ngân hàng (so sánh giữa ký thác ngân hàng và được cho vay) có tác dụng rút vốn từ nông thôn cung cấp cho thành thị. Việc giảm phân bổ ngân sách trung ương cho nông thôn đã đưa đến việc chính quyền địa phương phải đặt ra các loại thuế và phí bất hợp pháp (hiện lên tới 20% lợi tức của nông dân), gây ra sự bất bình rất lớn trong nông dân. Thứ ba, cho mãi tới gần nay, TQ đã đặt nặng mục tiêu tự túc lương thực, nên bắt nông dân phải trồng lúa và các loại ngũ cốc; vì thế họ không thể đa canh để tăng thu nhập. Sau cùng, TQ đã dùng chế độ hộ khẩu để hạn chế số nông dân được chính thức chuyển cư về thành phố. Chính sách này đã góp phần làm cho lợi tức đầu người giảm, thất nghiệp trá hình tăng rất cao, ở nông thôn. Đồng thời, nó tạo ra đội quân lao động thời vụ và bất hợp pháp ở thành thị – những công nhân này không được hưởng quyền lợi an sinh xã hội, vừa bị bóc lột vừa là ổ sinh ra tội phạm. Số lao động thời vụ này hiện nay ước tính khoảng 150 triệu người, và là một nhân tố có thể gây mất ổn định trong xã hội TQ.

Trong đầu thập kỷ 1980, TQ đã tìm cách giải quyết các vấn đề nông thôn nói trên qua việc xây dựng các xí nghiệp hương trấn theo khẩu hiệu “ly nông bất ly hương”. Trong bối cảnh lúc đó của một nền kinh tế thiếu hàng hoá, thừa lao động, các xí nghiệp hương trấn đã có tác dụng rất tích cực trong việc tạo ra công việc và thu nhập, tăng sức mua trong nông thôn và cung cấp các mặt hàng dân dụng cần thiết. Trong bối cảnh hiện nay của nền kinh tế mở cửa, có một số công suất dư thừa, thị hiếu của giới tiêu thụ được nâng cấp, các xí nghiệp hương trấn đã bộc lộ những mặt tiêu cực của chúng. Với cơ ngơi sản xuất tương đối nhỏ, sử dụng công nghệ, máy móc thiết bị lạc hậu, các

xí nghiệp này có năng suất thấp, phí phạm năng lượng, gây ô nhiễm môi trường, làm ra hàng hoá chất lượng xấu không cạnh tranh nổi với hàng của các doanh nghiệp nhà nước và hàng nhập. Vì thế chúng bị thua lỗ, nợ nần chồng chất không trả nổi, và trở thành gánh nặng bù lỗ cho ngân sách chính quyền địa phương. Nhưng vì các xí nghiệp này thu dụng khoảng 25% lực lượng lao động trong nông thôn, chính quyền địa phương phải bù lỗ để duy trì chúng, vì nếu đóng cửa thì sợ thất nghiệp tăng lên. Được bao cấp và bù lỗ, các xí nghiệp này tiếp tục sản xuất và bán phá giá, phá hoại thị trường và gây tình trạng giảm phát trong nền kinh tế, khiến cho các doanh nghiệp nhà nước cũng bị khốn đốn. Gần đây, việc bán hàng hoá chất lượng kém với giá rẻ mạt đã lan tràn sang các nước lân cận, nhất là Việt Nam.

Cải cách ngân hàng: xử lý món nợ xấu

Mặt trái của tình trạng thua lỗ ở các doanh nghiệp nhà nước và xí nghiệp hương trấn là món nợ xấu rất lớn trong bảng cân đối tài chính các ngân hàng thương mại nhà nước. TQ đã tìm cách giải quyết vấn đề nợ xấu bằng cách thành lập các công ty quản lý tài sản (Asset Management Companies), do ngân sách nhà nước tài trợ, nhằm mục đích mua chiết khấu các món nợ xấu của các ngân hàng thương mại nhà nước. Trong hai năm 1999-2000, các công ty quản lý tài sản đã mua NĐT 1,4 ngàn tỷ nợ xấu từ các ngân hàng (khoảng 14% tổng dư nợ, hay 15,5% GDP), và sẽ dần dần tái cấu trúc hay thanh lý các công ty con nợ. Tuy vậy, tỷ lệ nợ xấu ở các ngân hàng thương mại nhà nước vẫn còn rất cao, khoảng 30,4% tổng dư nợ vào cuối năm 2001. Nếu tính cả các món nợ xấu tại các tổ chức tín dụng trong cả nước, tổng số nợ không trả được và sẽ gây thiệt hại cho ngân hàng có thể lên tới 70% GDP.

Vì sợ làm tăng suất thất nghiệp, ngân hàng cũng như công ty quản lý tài sản không dám mạnh tay tái cấu trúc hay thanh lý các công ty con nợ. Như thế, vô hình chung chính phủ – qua việc bù lỗ các ngân hàng hay tài trợ các công ty quản lý tài sản – vẫn tiếp tục bao cấp cho các doanh nghiệp yếu kém, thua lỗ. Tình trạng này khiến cho cả hệ thống doanh nghiệp lẫn ngân hàng bị èo uột, lỗ lã khó phát triển mạnh mẽ được, đồng thời cũng là một gánh nặng cho ngân sách nhà nước.

Công trái và thiếu hụt ngân sách

Phân tích nói trên cho thấy việc bội chi trong ngân sách nhà nước đã trở thành một cột trụ chính yếu nâng đỡ nền kinh tế. Ngân sách nhà nước không những phải tài trợ các khoản đầu tư vào tài sản cố định nhằm mục đích kích cầu, mà còn phải bù lỗ cho các doanh nghiệp và ngân hàng thương mại nhà nước, và tài trợ ngân hàng và công ty quản lý tài sản để xử lý các món nợ xấu. Ngoài ra ngân sách nhà nước còn phải gánh chịu sự thiếu hụt của quỹ hưu bổng. Quỹ hưu bổng được thành lập năm 1995, theo chế độ tài trợ bởi ngân sách đương kỳ (“pay as you go”), nên không có tài sản. Quỹ chỉ

dành cho công nhân thành thị (nông dân chưa được hưởng chế độ hưu bổng công cộng), và đã bắt đầu thiếu hụt. Đến năm 2010, tiêu sản (liability) của quỹ ước tính sẽ lên tới US\$ 110 tỷ. Nếu tính gộp tất cả các khoản tiêu sản của khu vực công quyền thì tỷ lệ tiêu sản trên GDP đã lên tới 100%, chứ không phải chỉ có 16% như tỷ lệ công trái/GDP như hiện nay. Tỷ lệ 100% thuộc loại rất cao trên thế giới, chỉ thấp hơn so với tỷ lệ công trái/GDP khoảng 140% ở Nhật.

Thực trạng của tỷ lệ tiêu sản trên GDP rất quan trọng, vì nó sẽ giới hạn khả năng huy động ngân sách của chính phủ để hỗ trợ cho nền kinh tế. Từ năm 1997 cho đến nay, vì nghĩ rằng tỷ lệ công trái còn thấp, chính phủ TQ đã mạnh dạn bội chi ngân sách để kích cầu, nhằm giữ suất tăng trưởng kinh tế trên 7,5% một năm (nếu tăng trưởng dưới mức này thì suất thất nghiệp sẽ tăng lên). Nếu tỷ lệ tiêu sản trên GDP sắp tăng cao hơn 100%, thì khả năng của chính phủ dùng bội chi ngân sách để kích cầu và bù lỗ sẽ bị hạn chế.

Nói tóm lại, mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu lớn lao, cơ cấu kinh tế của TQ cũng đã bộc lộ nhiều nhược điểm trầm trọng, làm cho nền kinh tế khó có thể tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ như thời gian vừa qua. Vì vậy, thử thách của TQ là: một mặt phải giữ suất tăng trưởng kinh tế trên 7,5% một năm để thất nghiệp không tăng lên (trong mấy năm quan chủ yếu là bội chi ngân sách để kích cầu, nhưng khả năng này ngày càng bị hạn chế), một mặt phải tìm cách tăng hiệu năng của các hoạt động kinh tế, tăng năng suất lao động, để nền kinh tế có thể tự lực phát triển và hiện đại hoá một cách năng động trong tương lai. Đây là điều kiện cần (chưa nhất thiết là điều kiện đủ) để TQ có thể dần dà giảm bớt sự cách biệt giữa thành thị và nông thôn, giữa các địa phương, và giữa tầng lớp giàu và nghèo. Phải giải quyết được tốt vấn đề này, thì TQ mới duy trì được sự ổn định chính trị và vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng Sản TQ.

III. Đánh giá chiến lược gia nhập WTO

Nội dung của các cải cách thế hệ I là xoá bỏ các luật lệ, quy chế bất hợp lý và phi kinh tế trong thời kinh tế kế hoạch hoá và bao cấp, nhằm giải phóng lực lượng sản xuất, làm ra hàng hoá và tăng trưởng kinh tế. Cải cách thế hệ I đã giúp kinh tế tăng trưởng rất nhanh trong gần 25 năm qua. Đồng thời nó cũng hình thành một cơ cấu kinh tế có nhiều mặt tiên tiến và hiện đại, nhưng không đồng bộ, phần lớn vẫn còn lạc hậu và kém hiệu năng. Cơ cấu này đã bắt đầu cạn kiệt khả năng kích thích tăng trưởng. Cải cách thế hệ II phải nhằm vào việc tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu năng và chất lượng của sự tăng trưởng kinh tế. Nội dung của cải cách là cải thiện định chế và hiện thực quản lý công quyền và quản lý kinh doanh, đi cùng với việc tăng cường sự cạnh tranh trong một cơ chế thị trường lành mạnh.

Sau một thời gian tranh luận nội bộ, nhất là việc rút ra bài học kinh nghiệm của khủng hoảng Châu Á năm 1997-98, giới lãnh đạo TQ có vẻ nhất trí đẩy mạnh tiến trình cải cách, xây dựng nền kinh tế thị trường mở cửa và hội nhập với thế giới. Đối với trong nước, chủ trương này được thể hiện qua việc công nhận khu vực kinh tế tư nhân (bằng tu chính Hiến Pháp, sau kỳ họp thứ hai, Quốc Hội Khoá IX, tháng 3/1999) và đối xử ngày càng bình đẳng hơn đối với các doanh nghiệp tư nhân. Về mặt chính trị, chủ trương bình đẳng này được thể hiện qua lý luận “Ba Đại Diện” (Đảng Cộng Sản TQ đại diện cho lực lượng kinh tế tiên tiến, văn hoá tiên tiến, và đại đa số nhân dân) và việc thu nhận doanh nhân vào ĐCS TQ. Về mặt đối ngoại, chủ trương này giải thích một số nhân nhượng của TQ để đi đến Hiệp Định Thương Mại Trung-Mỹ, và thoả thuận các văn kiện gia nhập WTO.

TQ vì vậy xem việc gia nhập WTO là một bộ phận trong toàn bộ chiến lược cải cách kinh tế. TQ muốn dùng thể chế, luật lệ WTO và sự cạnh tranh quốc tế để làm đòn bẩy và sức ép thúc đẩy quá trình cải cách kinh tế, nhất là cải cách doanh nghiệp và ngân hàng. Trong chuyến công du Mỹ tháng 4/1999, Thủ Tướng Chu Dung Cơ đã tuyên bố: “Sự cạnh tranh do việc gia nhập WTO sẽ thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng và lành mạnh hơn của nền kinh tế quốc dân TQ”¹³ Ý thức được là hoạt động sản xuất ngày càng trở thành một quá trình toàn cầu, và TQ sẽ có lợi khi chủ động tham gia quá trình này, Thứ Trưởng Ngoại Thương Long Yongtu, người đại diện TQ trong các cuộc đàm phán mậu dịch, đã tuyên bố: “ Các nước kinh tế kế hoạch chưa bao giờ là một bộ phận của việc toàn cầu hoá kinh tế. Kinh tế TQ phải trở thành một nền kinh tế thị trường để có thể trở thành một bộ phận của hệ thống kinh tế toàn cầu, cũng như tiến trình toàn cầu hoá kinh tế.”¹⁴

Vì quan điểm chiến lược như trên, TQ đã có những cam kết WTO đi xa hơn bất cứ một nước thành viên nào khác, nhất là trong lãnh vực hỗ trợ xuất khẩu (export subsidy) và quyền tự vệ của đối tác (safeguards). Một vài nhà nghiên cứu gọi đó là cam kết “WTO+”. Tuy nhiên, vì những cải cách gần đây, TQ có cơ sở để thực hiện một cách không khó khăn lắm một số cam kết khác, cụ thể là giảm suất quan thuế.

Mở cửa thị trường (Market Access)

Trong lãnh vực hàng hoá, TQ cam kết giảm suất thuế nhập khẩu từ lúc gia nhập cho đến năm 2004

- Công nghiệp phẩm: giảm thuế suất nhập khẩu bình quân xuống còn 9% (so với 15,3% như hiện nay. Đặc biệt chấp nhận thuế suất 0% đối với các loại hàng

¹³ The White House, “Joint Press Conference of the President and Premier Zhu Rongji of the PRC” April 8, 1999

¹⁴ Theo Long Yongtu, People’s Daily July 10, 2000 (www.peopledaily.com.cn)

- viễn thông và tin học), đến năm 2005 sẽ bãi bỏ hết các loại quota nhập khẩu (đặc biệt bỏ ngay quota đối với các mặt hàng như máy bay, dụng cụ y khoa, rượu bia, phân bón, và vài loại hàng khác quan trọng đối với Mỹ), chấp nhận sẽ không tăng thuế suất trong tương lai cao hơn thuế suất tối thiểu đã thoả thuận (nhiều nước thành viên WTO hiện cũng chưa đồng ý với điều khoản này).
- Nông phẩm: giảm thuế suất bình quân từ 22% xuống 15%, nhưng đặt thuế suất cực thấp (1% trừ dầu đậu nành được hưởng thuế 9%) cho lượng nông phẩm nhập khẩu chưa đạt quota tối thiểu. Quota tối thiểu này được tính bằng 3 tới 8 lần khối lượng nhập khẩu năm 1998. Cam kết về quota tối thiểu và thuế suất cực thấp của TQ rộng rãi hơn nhiều nước thành viên khác.

Trong lãnh vực dịch vụ, doanh nghiệp nước ngoài được bảo đảm tham gia thị trường trong nước qua quy chế cấp giấy phép có tính chất tự động và trong suốt (công ty nào hội đủ các tiêu chuẩn đã công bố về vốn, khả năng nghiệp vụ v.v. thì đương nhiên được cấp giấy phép hoạt động). Các dịch vụ chính gồm có viễn thông, ngân hàng, bảo hiểm, du lịch và các dịch vụ chuyên môn khác như luật sư, kỹ sư, kế toán, kiến trúc, tư vấn v.v. Đặc biệt quan trọng là:

- Quyền buôn bán và phân phối: trong vòng 3 năm, các doanh nghiệp nước ngoài được quyền nhập khẩu và xuất khẩu mọi loại hàng, trừ những mặt hàng dành riêng cho các doanh nghiệp ngoại thương nhà nước (như dầu thô và phân bón). Sau 5 năm, doanh nghiệp nước ngoài được quyền xuất, nhập và phân phối tất cả các loại hàng trên thị trường cả nước.
- Ngân hàng nước ngoài được thực hiện mọi dịch vụ ngoại tệ với tất cả các khách hàng trong nước ngay sau khi TQ gia nhập WTO. Sau 2 năm, sẽ được thực hiện dịch vụ nội tệ đối với doanh nghiệp trong nước; sau 5 năm sẽ được thực hiện dịch vụ nội tệ với mọi khách hàng trong nước.

Chế độ thương mại và đầu tư

TQ bảo đảm là các chế độ thương mại và đầu tư phù hợp với các nguyên tắc của WTO.

- Không phân biệt đối xử / đối xử quốc gia: xóa bỏ mọi biện pháp, luật lệ có tính cách phân biệt đối xử với hàng nhập hay doanh nghiệp nước ngoài.
- Hỗ trợ xuất khẩu: ngay sau khi gia nhập, bãi bỏ hết các hình thức hỗ trợ xuất khẩu không phù hợp với luật lệ WTO, gồm cả việc trợ cấp và giảm thuế tùy theo việc thực hiện chỉ tiêu xuất khẩu. TQ cũng cam kết bãi bỏ ngay việc hỗ trợ xuất khẩu nông phẩm. Điều này làm nhiều nhà nghiên cứu ngạc nhiên, vì không có nước nào khác đồng ý với điều khoản này, và nó là đề tài nóng hổi trong vòng đàm phán Doha. TQ cũng cam kết giới hạn việc hỗ trợ nông nghiệp

dưới mức 8,5% sản lượng nông nghiệp, so với mức 3,5% hiện hành và mức 10% áp dụng cho các nước ĐPT khác.

- Các biện pháp đầu tư nước ngoài có liên quan tới thương mại (Trade-Related Investment Measures: TRIMs): không được đòi hỏi các dự án đầu tư nước ngoài phải thực hiện các yêu cầu như chuyển giao công nghệ hay tỷ lệ hàng nội [local content].
- Các khía cạnh của quyền sở hữu trí tuệ có liên quan đến thương mại (Trade-Related Aspects of Intellectual Property Rights: TRIPs): TQ cam kết sẽ thực hiện các luật lệ bảo đảm các quyền sở hữu trí tuệ

Quyền tự vệ của các đối tác (safeguards)

Trong một thời gian dài, TQ cho phép các nước thành viên khác sử dụng các điều khoản tự vệ một cách tương đối rộng rãi để hạn chế hàng nhập từ TQ, nếu như hàng nhập này gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất bản xứ.

- Chống bán dưới giá thành (anti-dumping) và đánh thuế bù trừ (countervailing taxes): các nước khác được tiếp tục đánh giá việc bán dưới giá thành dựa theo tiêu chuẩn “TQ là một nền kinh tế phi thị trường”, trong vòng 15 năm sau khi gia nhập. Ngược lại Nga vừa được Mỹ và EU công nhận là “một nền kinh tế thị trường”, tuy chưa gia nhập WTO.
- Trong thời gian chuyển tiếp 12 năm, các biện pháp tự vệ đối với một số sản phẩm cụ thể được tính toán theo tiêu chuẩn “gây xáo trộn thị trường” chứ không phải tiêu chuẩn “gây thiệt hại nghiêm trọng” như các điều khoản thông thường của WTO.
- TQ cũng cho các nước tiếp tục hưởng quyền tự vệ đặc biệt trong lãnh vực dệt may, cho đến cuối năm 2008, thay vì 2004 như các nước khác.

Hậu quả của WTO đối với trong nước

Gia nhập WTO sẽ gây nhiều xáo trộn và thay đổi trong nền kinh tế và xã hội TQ. Một số nhà nghiên cứu cho là hậu quả sẽ rất nghiêm trọng. Nói chung có 3 loại hậu quả.

- Doanh nghiệp nước ngoài và hàng nhập sẽ tăng cường áp lực cạnh tranh đối với doanh nghiệp trong nước. Nhiều doanh nghiệp nhà nước đang bị thua lỗ, nay lại mất dần những đặc quyền vì sân chơi sẽ trở nên trong suốt và bình đẳng hơn, sẽ bị phá sản. Số người thất nghiệp sẽ tăng cao. Cộng với nạn nhân của sự tham nhũng và tệ cường hào ác bá trong nông thôn, số người bị thua thiệt và mất mát trong quá trình cải cách sẽ đông thêm. Họ là mầm mống gây bất ổn định xã hội và chính trị cho TQ.

- Sự chống đối của nhiều bộ phận trong guồng máy công quyền và các doanh nghiệp nhà nước, vì họ sẽ mất nhiều độc quyền và đặc quyền mà từ trước đến nay đã cung cấp cho họ nhiều quyền lợi. Việc áp dụng các điều khoản WTO vì thế sẽ quanh co, phức tạp, “hai bước tiến, một bước lùi”.
- Nếu hoạt động kinh tế ở TQ ngày càng đi vào khuôn khổ pháp trị, có sự giám sát của thế giới, thì vai trò độc tôn và độc quyền của ĐCSTQ sẽ bị giảm và giới hạn dần. Điều này có thể dần dà dẫn đến sự thay đổi trong thể chế chính trị ở TQ.

Sau đây là một số hậu quả cụ thể trong vài lãnh vực điển hình như xe hơi, nông nghiệp và ngân hàng.

Công nghiệp xe hơi

TQ hiện đang có khoảng 200 công ty sản xuất xe hơi, phần lớn là liên doanh. Mười ba công ty lớn nhất chiếm 92% số xe sản xuất hàng năm (1,6 triệu chiếc xe đủ loại trong năm 1998); bình quân khoảng 113.000 chiếc/công ty. Sản lượng bình quân của các công ty còn lại chỉ là 1.200 chiếc/năm. Sản lượng nhỏ nòi và công suất sử dụng rất thấp như thế rất phi kinh tế, và các công ty này thường xuyên bị lỗ. Tình trạng trong ngành sản xuất xe gắn máy cũng tương tự. TQ hiện có hơn 100 công ty sản xuất xe gắn máy, mỗi năm sản xuất khoảng 10 triệu chiếc, chiếm 40% sản lượng thế giới. Sáu công ty lớn nhất sản xuất khoảng 500.000 đến 1,5 triệu chiếc/năm. Nhưng có vài chục công ty nhỏ, mỗi năm chỉ sản xuất dưới 10.000 – không đủ để hoà vốn. Khi mở cửa thị trường, sự cạnh tranh của xe nhập sẽ tăng lên, làm cho các công ty hiện đang thua lỗ bị phá sản hay sát nhập vào các công ty lớn hơn. Ước tính khoảng 500.000 công nhân sẽ mất việc làm.¹⁵

Nông nghiệp

Sau khi gia nhập WTO, kim ngạch nhập khẩu nông phẩm, lương thực vào TQ sẽ tăng nhanh, từ mức 5% giá trị nhập khẩu nông phẩm toàn thế giới trong năm 1995 lên 12% trong năm 2010. Tăng tỷ lệ nhập khẩu trong thị trường nông phẩm TQ sẽ làm dôi ra khoảng 11,3 triệu lao động, và sẽ làm trầm trọng thêm tình trạng thừa nhân công và thu nhập thấp trong nông thôn.¹⁶

Ngân hàng

Hiện nay có khoảng 150 ngân hàng nước ngoài hoạt động trong 23 thành phố TQ. Khi các ngân hàng nước ngoài được bình đẳng với ngân hàng trong nước, sự cạnh tranh

¹⁵ Theo Lardy (2002)

¹⁶ ibid

trong thị trường ngân hàng sẽ tăng rất cao, và đe dọa số 1,7 triệu nhân viên đang làm cho 4 ngân hàng thương mại nhà nước. Bên cạnh việc kém năng suất do công nghệ và trình độ nghiệp vụ còn lạc hậu, các ngân hàng này phải duy trì hệ thống chi nhánh trên cả lãnh thổ TQ và phải xử lý các tài khoản nhỏ của số khách hàng cá thể rất đông đảo, nên phí tổn hành chính rất cao. Thử thách cho các ngân hàng thương mại nhà nước sẽ rất trầm trọng, nếu như đến lúc đó vấn đề nợ xấu vẫn chưa được giải quyết thỏa đáng.

Tuy nhiên, hậu quả tăng cạnh tranh và gây thất nghiệp của việc gia nhập WTO cần phải được xem xét trong bối cảnh cải cách ở TQ. Thí dụ cụ thể là công nghiệp dệt may. Trong năm 1991, ngành dệt may thu dụng 7,6 triệu công nhân. Qua một đợt cải cách để tăng năng suất, tính đến năm 1996 1,3 triệu công nhân bị mất việc. Đến năm 1998 lại phải cải cách để giúp cho các doanh nghiệp trong ngành có thể có lợi nhuận. Tính đến năm 2000, phải giải thể 600 doanh nghiệp dệt may nhà nước và thải hồi thêm 1,4 triệu công nhân. Nói chung cho cả nền kinh tế, từ 1998 cho đến nay, 25 triệu nhân công đã bị mất việc. Như thế WTO chỉ là chất xúc tác để thúc đẩy quá trình cải cách và tăng năng suất; những cải cách này dù không gia nhập WTO thì TQ cũng phải thực hiện. Theo Supachai Panitchpakdi và Mark Clifford, “lý do quan trọng nhất khiến TQ gia nhập WTO là để bảo đảm cho công cuộc cải cách trong nước. Vì thế TQ có lợi ích khi thực hiện thành công các tiêu chuẩn WTO.”¹⁷

IV. Ảnh hưởng đối với thế giới, khu vực và Việt Nam

Việc TQ vào WTO đã và sẽ tiếp tục có ảnh hưởng lớn trên thế giới.

Trước tiên, hàng chế tạo của TQ, với giá thành thấp, sẽ tràn ngập thị trường thế giới. Kết hợp công nghệ sản xuất tiên tiến và hiện đại do FDI mang lại, với lao động rẻ, TQ sẽ trở thành “cơ sở hậu cần” cho toàn thế giới trong lãnh vực chế tạo phẩm. Thí dụ: TQ đã sản xuất và cung cấp cho 29% thị trường thế giới về máy TV màu và máy giặt, 32% về máy điều hoà không khí, và 50% về máy sao chụp (photocopier).¹⁸ Quan trọng hơn, danh mục các loại hàng này ngày càng phong phú và càng cao cấp thêm, với giá trị gia tăng cao hơn. Như thế, TQ càng phát triển thì càng gây ra tình trạng thừa khả năng sản xuất trên thế giới, tạo ra áp lực giảm phát triển miền. Tất cả các nước khác, kể cả nước công nghiệp hoá tiên tiến lẫn các nước ĐPT, đều phải đối phó với thử thách TQ. Nếu bản thân các nước này không có khả năng cải cách và phát triển các ngành sản xuất mà mình có lợi thế tương đối, thì nhiều doanh nghiệp trong nước sẽ lâm vào tình trạng mất thị trường, thua lỗ, phá sản và như thế sẽ làm tăng thất nghiệp và bất ổn xã hội. Quá trình này là một nét tiêu biểu nhất trong nền kinh tế toàn cầu

¹⁷ Theo Panitchpakdi & Clifford (2002) p. 140

¹⁸ ibid

hoá, nó gây ra sự thua thiệt cho nhiều người ở nhiều nước khác nhau, song nó cũng giúp nhiều nước phát triển nhanh chóng, như trường hợp TQ.¹⁹

Tiêu biểu cho 2 thái cực của khả năng phản ứng đối với thử thách TQ là kinh nghiệm của Mỹ và Nhật. Mỹ hàng năm nhập khoảng US\$ 100 tỷ hàng TQ, và nhập siêu khoảng US\$ 85 tỷ, lớn hơn nhập siêu đối với Nhật. Hàng nhập từ TQ giá rẻ, chất lượng ngày càng tốt hơn, nên tăng lợi ích cho người tiêu dùng và góp phần rất lớn giữ lạm phát ổn định ở mức thấp. Ngược lại, Mỹ phải liên tục cải cách doanh nghiệp, đào thải những ngành sản xuất đã mất hết khả năng cạnh tranh và xây dựng những ngành sản xuất hàng hoá và dịch vụ mới. Cải cách doanh nghiệp này Mỹ đã phải thực hiện trong thập kỷ 1980 để đối phó với sự cạnh tranh của Nhật, và được thể hiện qua cuộc cách mạng tin học và viễn thông trong thập kỷ 1990. Quá trình cải cách doanh nghiệp trong thời gian hơn một thập kỷ đã tăng năng suất trong nền kinh tế Mỹ. TQ cũng rất có lợi, vì ngoài Mỹ không có thị trường nào to lớn và mở cửa như thế, để có thể dung nạp lượng hàng nhập rất lớn từ TQ. TQ cũng luôn luôn thặng dư trong cân thanh toán mậu dịch, vì thế có ngoại tệ để nhập máy móc thiết bị và công nghiệp tiên tiến từ Mỹ và phương Tây, nhập vũ khí và khí tài quân sự của Nga để hiện đại hoá quân đội, và tăng dự trữ ngoại tệ. Lượng dự trữ ngoại tệ lớn lao này giúp tăng lòng tự tin và tính ổn định của hệ thống tài chính của TQ. Nhiều doanh nghiệp Mỹ cũng đầu tư vào TQ, góp phần phát triển kinh tế. Như thế, quan hệ kinh tế Trung-Mỹ đã mang nhiều tính chất cộng sinh. Nếu kinh tế Mỹ suy thoái thì TQ bị giảm xuất khẩu, nếu đồng US\$ bị mất giá thì TQ cũng hao hụt tài sản. Quan hệ kinh tế này sẽ tiếp tục làm nền tảng ổn định cho quan hệ chính trị giữa hai nước, và có khả năng hạn chế một phần các ảnh hưởng có tính chất tiêu cực nảy sinh từ sự cạnh tranh chiến lược giữa hai nước. Sự cạnh tranh chiến lược này sẽ càng ngày càng thêm rõ nét, vì thế lực và ảnh hưởng của TQ ở Châu Á sẽ tăng tương đối so với Mỹ. Tuy nhiên ảnh hưởng qua lại giữa quan hệ kinh tế và quan hệ chính trị có nhiều cách đánh giá khác nhau. Một thí dụ cụ thể là báo cáo cho Quốc Hội Mỹ của Ủy Ban Kiểm điểm vấn đề an ninh Mỹ-Trung đã cho rằng Mỹ ngày càng phụ thuộc vào hàng nhập khẩu TQ, kể cả một số mặt hàng công nghệ cao cấp, đến mức có thể đe dọa khả năng công nghiệp quốc phòng. Trong các biện pháp đối phó, Ủy Ban này đề nghị Mỹ phải tận dụng mọi công cụ của WTO để buộc TQ phải thực hiện đúng tất cả những cam kết.²⁰

Hàng chế tạo và một số nông phẩm TQ cũng đã thâm nhập vào thị trường Nhật, gây áp lực cạnh tranh cho các nhà sản xuất Nhật vốn vẫn được hưởng bảo hộ mậu dịch. Khi chiếc TV màu đầu tiên của TQ được xuất sang Nhật, điều này đã đánh dấu một kỷ nguyên mới trong quan hệ kinh tế Trung-Nhật. Nhiều doanh nghiệp lớn và trung của Nhật cũng chuyển dịch cơ sở chế biến và lắp ráp sang TQ để hạ giá thành và tăng lợi nhuận. Quá trình này đã tăng tốc trong những năm gần đây, và nó đe dọa “rút rỗng

¹⁹ Về nền kinh tế toàn cầu hoá, xem Trần Quốc Hùng & Đỗ Tuyết Khanh (2002)

²⁰ Theo U.S. China Security Review Commission (2002)

ruột” (hollow out) nền công nghiệp Nhật. Nhưng vì hệ thống kinh tế và xã hội Nhật rất bảo thủ, ít có khả năng thay đổi linh động, nên kinh tế Nhật bị ngưng trệ trong hơn một thập kỷ qua, đến nay vẫn chưa thấy lối thoát. Thị phần của Nhật trên thị trường thế giới giảm liên tục: trong lĩnh vực hàng hoá từ đỉnh cao khoảng 13% vào cuối thập kỷ 1980 xuống còn dưới 9% hiện nay; trong lĩnh vực dịch vụ, từ trên 9% xuống dưới 6%. Vì thế, TQ đã dần dần lấn chiếm ảnh hưởng chính trị và kinh tế của Nhật trong khu vực Châu Á. Ngược lại, một số nhà nghiên cứu cho rằng việc TQ chậm chạp trong việc giải quyết khủng hoảng doanh nghiệp và ngân hàng, cứ muốn dùng bội chi ngân sách để kích cầu, cũng tương tự như hoàn cảnh của Nhật hơn 10 năm trước đây. Nếu TQ không chịu đẩy mạnh cải cách, thì cũng sẽ chịu hậu quả trì trệ kinh tế như Nhật hiện nay, nhưng còn ở trình độ kinh tế lạc hậu hơn.

Đối với các nước Châu Á ĐPT, TQ vừa là cơ hội vừa là thử thách nghiêm trọng. TQ cạnh tranh và chiếm thị trường của Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore và Mã Lai ở Mỹ và các nước phương Tây trong nhiều loại hàng chế tạo và điện tử. TQ cũng cạnh tranh thu hút nguồn vốn FDI đổ về Châu Á: trong đầu thập kỷ 1990, TQ nhận 1/3 và ASEAN 2/3 lượng FDI; hiện nay tỷ lệ này đổi ngược lại. Hàng của TQ cũng bắt đầu cạnh tranh ở thị trường nội địa các nước ASEAN. Ngược lại, với tầng lớp trung lưu ngày càng đông đảo, TQ cũng là thị trường lớn cho hàng xuất khẩu từ các nước ASEAN. Trong thời gian gần đây, xuất khẩu của các nước này sang TQ tăng trên 20% so với cùng kỳ năm trước, và đã góp phần bù trừ cho việc giảm tăng tốc mức cầu ở thị trường Mỹ. Một số nước ASEAN có trình độ phát triển tương đối cao như Singapore, Mã Lai cũng tiến hành đầu tư trực tiếp sang TQ để phát triển thị trường cho hàng hoá của mình. Để có thể đối phó với thử thách TQ, ASEAN cần phải nhanh chóng triển khai Khu Vực Tự Do Thương Mại ASEAN (AFTA) để có khả năng đối trọng, và khẩn trương tiến hành đàm phán Hiệp định về Khu Vực Tự Do Thương Mại ASEAN-TQ để có thể có cơ hội tham gia vào đà phát triển của TQ. Thái Lan đại diện cho ASEAN trong việc đàm phán với TQ, và dự tính trong cuộc họp các bộ trưởng thương mại tại Brunei ngày 13/9/2002 sẽ thông qua hiệp định khung. Khu vực thương mại tự do (KVTDTM) ASEAN-TQ dự định sẽ thành hình trong vòng 10 năm tới, và sẽ gồm 1,8 tỷ dân, GDP khoảng 2 ngàn tỷ US\$ (US\$ 2 trillion), với kim ngạch thương mại quốc tế 1,2 ngàn tỷ US\$. Nếu không thành công trong việc cải cách và khu vực hoá, nhiều nước ASEAN có nguy cơ trở thành nguồn cung cấp nguyên nhiên liệu cho TQ, và nhập chế tạo phẩm từ TQ.²¹

Việt Nam, ngoài việc phải đối phó với nguy cơ tụt hậu về mặt kinh tế so với các nước láng giềng, nay phải đối đầu thêm với nguy cơ tụt hậu về mặt cải cách so với TQ. TQ càng cải cách, càng phát triển nhanh, thì càng gây sức ép cạnh tranh đối với VN. Trong nhiều mặt hàng VN có tiềm năng tăng xuất khẩu, TQ hiện đang hưởng ưu thế cạnh tranh rất mạnh: giá thành rẻ hơn, chất lượng, mẫu mã tốt hơn, và đã có mạng lưới tiếp

²¹ Về vấn đề khu vực hoá ở Châu Á, xem Trần Quốc Hùng (2002)

thị bao trùm khắp thế giới. Thí dụ cụ thể là ngành dệt may: trong năm 2001, VN xuất khẩu US\$ 2 tỷ hàng, khoảng 24% kim ngạch xuất khẩu, và có tiềm năng phát triển nhiều hơn nữa. Thế nhưng giá thành ở VN cao hơn 20-30% giá thành ở TQ và các nước sản xuất khác; công nghệ sản xuất và trình độ quản lý lạc hậu khoảng 10 năm.²² Vì thế, VN cần phải đẩy mạnh cải cách kinh tế, có những bước đột phá đi nhanh hơn TQ, chứ không thể chỉ bắt chước và đi sau quá trình cải cách của TQ.

VN cũng đang tiến hành đàm phán để gia nhập WTO. Việc đàm phán hiện đã qua vòng thứ năm, và ước tính sẽ kết thúc vào cuối năm 2004. Tuy nhiên khi đề cập đến việc gia nhập WTO, các nhà lãnh đạo VN thường nhấn mạnh đến các mặt thực dụng, chứ không nhắc tới vai trò chiến lược của WTO trong việc thúc đẩy quá trình cải cách doanh nghiệp và kinh tế của VN. Thí dụ như lời tuyên bố của Phó Thủ Tướng Nguyễn Mạnh Cẩm: "Cái lợi khi gia nhập WTO là: 1. Thị trường xuất khẩu tương đối ổn định; 2. Có chỗ để giải quyết các tranh chấp quốc tế; 3. Góp phần làm quy chế thương mại quốc tế hợp lý hơn, tránh bị áp đặt. Tuy vậy, vẫn có những mặt bất lợi như: 1. Nền kinh tế chúng ta còn lạc hậu; 2. Phải cắt giảm thuế nhập khẩu, tức là giảm nguồn thu; 3. Thị phần trong nước của hàng VN cũng có thể giảm; 4. Ảnh hưởng sinh hoạt văn hoá; và 5. Làm tăng sự phụ thuộc lẫn nhau".²³

Thực tế áp dụng Hiệp Định Thương Mại Việt-Mỹ cho thấy cơ hội cũng như sự phức tạp của việc hội nhập. Từ đầu năm 2002 đến nay, lượng xuất khẩu từ VN sang Mỹ tăng nhanh hơn suất tăng trưởng xuất khẩu nói chung, và lượng FDI từ Mỹ cũng có khả năng tăng (FDI giảm 48% trong 7 tháng đầu năm 2002, xuống còn US\$ 595 triệu). Nhưng VN đang phải tranh chấp pháp lý với Hiệp Hội Nuôi Cá Catfish Mỹ. Trước tiên Hiệp Hội này đòi Quốc Hội Mỹ ra luật cấm VN không được dùng nhãn hiệu "Catfish", vì thế VN phải dùng nhãn hiệu cá "tra" và cá "basa". Sau đó, Hiệp Hội này lại kiện VN đã bán dưới giá thành (dumping) cá tra/basa, gây thiệt hại nghiêm trọng cho giới nuôi cá Catfish Mỹ (cá tra/basa đã chiếm 20% thị trường cá Catfish ở Mỹ; về phía VN, Hiệp Hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản VN [VASEP] cho biết trong 5 tháng đầu năm đã xuất cảng 15.000 tấn cá basa trị giá US\$ 40 triệu, một nửa sang Mỹ). Hiện Ủy Ban Thương Mại Quốc Tế Mỹ (International Trade Commission: ITC) đang thụ lý vụ kiện này. Nhưng vì Hiệp Định Thương Mại Việt-Mỹ coi VN là nền kinh tế "phi thị trường", nên cách ITC tính giá thành dựa theo tiêu chuẩn một nước tương đương (surrogate country) sẽ không có lợi cho các nhà nuôi và xuất khẩu cá VN. Hiện nay, ITC đang tiến hành điều tra việc sản xuất cá basa ở Việt Nam, và ghi nhận điều trần của công chúng về cách đánh giá "phi thị trường" của nền kinh tế VN.

²² Theo Saigon Times 1/6/2002

²³ Theo TBKTSG, 23/5/2002

Kinh nghiệm nói trên cho thấy các doanh nghiệp VN cần phải phấn đấu rất nhiều để tìm hiểu môi trường kinh doanh và pháp lý ở nước đối tác mới có thể vận dụng được cơ hội kinh doanh trên thị trường thế giới. Nhưng theo lời phát biểu của PTT Nguyễn Mạnh Cẩm tại Hội nghị triển khai Nghị quyết 07 Bộ Chính Trị về hội nhập kinh tế quốc tế, ngày 6 và 7/5/2002 tại Hà Nội, “16% doanh nghiệp chưa có thông tin gì về hội nhập kinh tế và đến 50% các doanh nghiệp chưa biết gì về Hiệp Định Thương Mại Việt-Mỹ”²⁴ Tại Hội nghị nói trên, Ông Đinh Văn Ân, Viện trưởng Viện Quản lý kinh tế trung ương, cũng cho biết là nhà nước vẫn còn phải bù lỗ và giảm, miễn thuế cho doanh nghiệp, khiến bội chi ngân sách ở mức độ cao (xấp xỉ 5% GDP), “điều này sẽ gây thêm nhiều khó khăn trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế... Chỉ có 21% số xí nghiệp quốc doanh hiện nay có thể tồn tại trong công cuộc hội nhập”.²⁵ Việc TQ vào WTO như thế đã trở thành một thử thách rất lớn cho VN.

²⁴ ibid

²⁵ ibid

Tài liệu tham khảo

- Leon Brittan, “A Practical View of Economics” FEER 23/5/2002
- Gordon G. Chang, *The Coming Collapse of China*, Random House NY 2001
- Thomas Crampton, “As China Rises, Some Ask: Will it stumble ?” IHT 18/12/2001
- Development Research Center, State Council of the PRC, “The Global and Domestic Impact of China Joining the WTO” (Center for China Study, Washington DC 1998)
- Ben Dolven, “Juggling Growth and Reform” FEER 10/1/2002
- Jim Erickson, “The Next Tech Superpower” Asia Week 27/7-3/8/2001
- Financial Times, “China: The Middle Kingdom takes world stage” London 8/10/2001
- Financial Times, “China: Bad debts dog the big four” London 8/10/2001
- Trần Quốc Hùng,” Khu vực hoá và toàn cầu hoá tại châu Á – Thái Bình Dương”, trong Phạm Đỗ Chí, Trần Nam Bình và Vũ Quang Việt (chủ biên), *Thử Thách của Hội Nhập*, Nxb TBKTSG, TP HCM và VAPEC, 5/2002
- Trần Quốc Hùng & Đỗ Tuyết Khanh, *Nhận Diện Nền Kinh Tế Mới Toàn Cầu Hoá*, Nhà Xuất Bản Trẻ, TBKTSG, VAPEC , HCM City 1/2002
- Nicholas R. Lardy, *Integrating China into the Global Economy*, Brookings Institution Press, Wasington DC 2002
- OECD, *China in the World Economy: The Domestic Policy Challenges*, Paris 3/2002
- Supachai Panitchpakdi & Mark L. Clifford, *China and the WTO: Changing China, Changing World Trade*, John Wiley & Sons (Asia) Singapore 2002
- Jane Perlez, “China Races to Replace U.S. as Economic Power in Asia” NYT 28/6/2002
- Thomas G. Rawski, “China’s Move to Market: How Far ? What Next ?”, in Ted Gaden Carpenter & James A. Dorn eds, *China’s Future: Constructive Partner or Emerging Threat*, Cato Institute, Washington DC 2000
- Robert J. Saiget, “China to announce record 37 billion dollar budget deficit” AFP 3/3/2002
- Saigon Times 1/6/2002
- TBKTSG 25/4/2002
- TBKTSG 23/5/2002
- UNCTAD, “FDI downturn in 2001 touches almost all regions” UNCTAD Press

Release, Geneva 21/1/2002
U.S. China Security Review Commission, *Annual Report to Congress*, Washington DC
15/7/2002
The White House, Office of the Press Secretary, “Joint Press Conference of the
President and Premier Zhu Rongji of the PRC” 18/4/1999
World Bank, *China 2020: Development challenges in the new century*, Washington
DC 1997a
World Bank, *China 2020: China engaged*, Washington DC 1997b
Xinhua News Agency, “ASEAN-China Free Trade Plan to create ‘Double Win’:
Study “ Bangkok 13/2/2002
Long Yongtu, “China’s Economic Growth and WTO Entry” *People’s Daily* 10/7/2000
Peter K. Yu, “ The ramifications of China’s entry into the WTO” *IHT* 12/4/200